



gēng yī

更衣

verb · change clothes

Example Sentences

yóu yǒng qián qǐng xiān dào gēng yī jiān huàn hǎo yǒng yī
游泳前请先到更衣间换好泳衣。

Please change into your swimsuit in the
changing room before swimming.

gǔ dài huáng dì gēng yī shí cháng yǒu tài jiàn shì hòu
古代皇帝更衣时，常有太监侍候。

In ancient times, when the emperor changed
clothes, eunuchs often attended him.

Trace each character, then write the word on your own.

更	更	更	更	更	更	更	更	更	更
衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣